

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 13 课:门开着呢。 Bài 13: Cửa đang mở.

Họ và tên: Lớp:

DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

TỪ CHO SẴN:

A. 出去了 B. 长着 C. 不远 D. 姓 E. 再来
F. 爱笑 G. 路口 H. 前男友 I. 下午 J. 告诉

1. 张先生不在, 他 _____ 了。
2. 你 _____ 再来吧。
3. 她 _____ 杨, 叫杨笑笑。
4. 我们班有一个 _____ 两个大眼睛的女孩儿。
5. 她非常 _____。
6. 这儿离新京宾馆 _____。
7. 那个已经是她的 _____ 了。
8. 到了前面的 _____ 再往右走。
9. 你能 _____ 我怎么走吗?
10. 你 _____ 再来吧。

DẠNG 2. NỐI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 请问, 张先生在吗?	A. 不远, 走路二十分钟就到。
2. 那个正在说话的女孩儿是谁?	B. 我不认识。
3. 那个手里拿着铅笔的呢?	C. 她姓杨, 叫杨笑笑。
4. 听说你有女朋友了?	D. 从这儿一直往前走, 到了路口再往右走。
5. 她不是有男朋友吗?	E. 他出去了, 你下午再来吧。
6. 这儿离新京宾馆远吗?	F. 就是我们班那个长着两个大眼睛的女孩儿。
7. 你能告诉我怎么走吗?	G. 那个已经是她的前男友了。
8. 她叫什么名字?	H. 非常爱笑。
9. 她是什么样的女孩儿?	I. 我认识。
10. 你认识她吗?	J. 她姐姐是我同学。

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____

🌀 DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

📖 **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ① 在吗 ② 请问 ③ 张先生

.....

2. ① 下午 ② 再来 ③ 你 ④ 吧

.....

3. ① 出去了 ② 他

.....

4. ① 是谁 ② 女孩儿 ③ 那个 ④ 说话的 ⑤ 正在

.....

5. ① 我们班 ② 女孩儿 ③ 一个 ④ 有

.....

6. ① 长着 ② 她 ③ 两个 ④ 大眼睛

.....

7. ① 非常 ② 爱笑 ③ 她

.....

8. ① 新京宾馆 ② 这儿 ③ 离 ④ 远吗

.....

9. ① 怎么走 ② 告诉 ③ 我 ④ 你 ⑤ 能

.....

10. ① 往右走 ② 再 ③ 路口 ④ 到了 ⑤ 前面的

.....